

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1035/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 11/8/2017.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Lê Thị Nhung.

2/ Ông Bùi Quang Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 560/2017/QĐXX-ST ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông L, sinh năm 1974.

Quốc tịch: Hoa Kỳ.

Địa chỉ: TX 75042, USA.

2. Bị đơn: Bà Lê Cẩm T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: 42/11 A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đều có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 02/2/2017 và bản tự khai ngày 07/7/2017 nguyên đơn ông L trình bày:

Ông và bà Lê Cẩm T tự nguyện kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 2167 quyền số 11 do Ủy ban nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/8/2012. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống hạnh phúc ở Việt Nam đến giữa năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống, chênh lệch về tuổi tác, không tin tưởng nhau. Hai vợ chồng đã nhiều lần bàn bạc để giải quyết mâu thuẫn nhưng không đạt được kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông làm đơn

yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Cẩm T để có điều kiện ổn định cuộc sống.

Con chung: Quá trình chung sống, ông L và bà T có 01 con chung tên Lê Ngọc D sinh ngày 19/10/2013. Ông đồng ý giao con chung cho bà Lê Cẩm T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành. Ông cấp dưỡng nuôi con với số tiền là 4.000.000 (Bốn triệu) đồng/tháng.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 21/6/2017 bà Lê Cẩm T trình bày như sau: Bà và ông L kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 2167 quyền số 11 do Ủy ban nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/8/2012. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống hạnh phúc ở Việt Nam đến giữa năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống, không tin tưởng nhau. Hai vợ chồng đã nhiều lần bàn bạc đề giải quyết mâu thuẫn nhưng không đạt được kết quả. Nay tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đồng ý ly hôn với ông L để có điều kiện ổn định cuộc sống.

Con chung: Quá trình chung sống, bà và ông L có 01 con chung tên Lê Ngọc D sinh ngày 19/10/2013. Bà đề nghị được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành. Bà đồng ý ông L cấp dưỡng nuôi con với số tiền là 4.000.000 (Bốn triệu) đồng/tháng.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ngày 07/7/2017, nguyên đơn ông L có đơn xin vắng mặt trong các phiên hòa giải và xét xử ly hôn.

Ngày 21/6/2017, bà Lê Cẩm T có đơn xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét ông L và bà Lê Cẩm T đều có đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông L và bà Lê Cẩm T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Xét yêu cầu của nguyên đơn thuộc tranh chấp về ly hôn, nguyên đơn ông L đang cư ngụ hợp pháp tại Hoa Kỳ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung:

Xét yêu cầu ly hôn của ông L nhận thấy:

Quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 2167 quyền số 11 do Ủy ban nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/8/2012 có đủ cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà Lê Cẩm T là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời trình bày của các đương sự thì mâu thuẫn của hai vợ chồng là do không tin tưởng nhau và sự khác biệt trong quan điểm sống mặc dù nhiều lần hai vợ chồng đã giải quyết nhưng không đạt được kết quả. Hiện nay ông L đã về Hoa Kỳ sinh sống, không còn sống ở Việt Nam. Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau san sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; nghĩa vụ sống cùng với nhau. Nay ông L và bà Lê Cẩm T mỗi người sống mỗi quốc gia, khả năng hàn gắn là không thể thực hiện, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của ông L ly hôn bà Lê Cẩm T là có cơ sở để chấp nhận.

Con chung: Ông L và bà Lê Cẩm T thống nhất giao con chung tên Lê Ngọc D sinh ngày 19/10/2013 cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông L cấp dưỡng nuôi con với số tiền là 4.000.000 (Bốn triệu) đồng/tháng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc thỏa thuận của các đương sự là phù hợp quy định của pháp luật nên ghi nhận.

Tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông L phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Điều 464; điểm d Khoản 1, Khoản 2 Điều 469, Khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 110, 116, 117, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L.

Quan hệ hôn nhân: ông L được ly hôn với bà Lê Cẩm T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 2167 quyền số 11 do Ủy ban nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/8/2012 không còn giá trị pháp lý.

Con chung: Giao con chung tên Lê Ngọc D sinh ngày 19/10/2013 cho bà Lê Cẩm T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho đến khi con đã thành niên, ông L cấp dưỡng nuôi con với số tiền là 4.000.000 (Bốn triệu) đồng/tháng.

Ông L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông L nếu ông L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích; Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất 20%/năm của khoản tiền phải trả; nếu không thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn (là 20%/năm của khoản tiền phải trả) tại thời điểm trả nợ.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông L phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0033673 ngày 03/3/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí cấp dưỡng: Ông L phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

3/ Án xử sơ thẩm, thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bà Lê Cẩm T nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với ông L thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cục Thi hành án dân sự TP. HCM;
- UBND quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

